

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng	Đường Nguyễn Văn Cừ,	Tư vấn thiết kế
Cấp thoát Nước	TP. Hạ Long, Quảng Ninh	
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ,	Xây dựng Công trình Cấp nước
Xí nghiệp nước Quảng Yên	TP. Hạ Long, Quảng Ninh	
	Phường Yên Giang, Thị xã	Kinh doanh nước sạch
	Quảng Yên, Quảng Ninh	

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Đơn vị trực thuộc. Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn là 117,88 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Năm 2017, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 600 tỷ đồng). Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu khách hàng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn bắt đầu từ năm 2014 theo tỉ lệ là 1,6 lần so với mức khấu hao theo khung đã lựa chọn. Theo đó, trong năm 2017, giá trị khấu hao nhanh trích cao hơn so với khung đã lựa chọn là 37 tỷ VND (trong đó năm 2017 Công ty bổ sung thêm một số tài sản cố định vào danh mục tài sản trích khấu hao nhanh, tổng giá khấu hao nhanh của các tài sản này là 10,6 tỷ VND).

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) và vốn đầu tư xây dựng cơ bản được cấp từ Ngân sách Nhà nước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tăng khi Ngân sách nhà nước cấp tiền cho Công ty hoặc chuyển tiền trực tiếp cho các nhà thầu để thanh toán cho các công trình xây dựng cơ bản được bố trí bởi nguồn vốn Ngân sách. Công ty ghi nhận giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tăng vốn chủ sở hữu tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản được hoàn thành và có phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.079.664.457	2.117.076.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.351.976.491	45.249.317.234
Các khoản tương đương tiền (*)	13.642.094.220	46.643.096.371
	38.073.735.168	94.009.490.487

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	3.870.255.000	-	3.870.255.000	-
	3.870.255.000	-	3.870.255.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập (*)	Quảng Ninh	81%	81%	Nước sạch

(*): Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2017 là 81%. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m² đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động. Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (đơn vị cùng góp vốn vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập) để xử lý khoản đầu tư này theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hải Thịnh	2.229.872.877	-	2.229.872.877	-
Các khoản khác	2.768.812.581	-	2.820.366.031	-
	4.998.685.458	-	5.050.238.908	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	261.975.000	-	419.330.328	-
Phải thu về thuế TNCN	535.987.031	-	130.853.686	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	596.625.849	-	569.248.766	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội Quảng Ninh	300.352.558	-	309.111.657	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.870.982	-	-	-
Phải thu khác	59.648.863	-	54.899.805	-
	1.764.460.283	-	1.483.444.242	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	624.757.307	81.417.600	418.659.482	81.417.600
- Công ty TNHH MTV Thép Cái Lân	69.609.000	-	69.609.000	-
- Trung tâm Phát triển Quy đất Hoàn Bò	79.454.000	-	79.454.000	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	-	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh	55.846.000	-	-	-
- Các công ty khác	276.748.307	81.417.600	269.596.482	81.417.600
	624.757.307	81.417.600	418.659.482	81.417.600

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.990.965.173	-	27.273.924.857	(1.801.844.550)
Công cụ, dụng cụ	632.892.651	-	526.967.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	785.003.757	-	2.502.373.830	-
	28.408.861.581	-	30.303.266.106	(1.801.844.550)

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.405.050.177	61.405.050.177	61.157.783.338	61.157.783.338
	61.405.050.177	61.405.050.177	61.157.783.338	61.157.783.338

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Tổng dự toán là 213.341.841.000 VND.

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác

- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Công ty dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện dự án vào Quý III/2018 .

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản	50.597.997.153	39.463.448.516
Trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	-	20.521.767.127
Đầu tư xây dựng khu xử lý phường Phong Cốc - Quảng Yên	-	3.428.580.167
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái	3.928.330.500	-
Dự án Đầu tư, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng (*)	26.116.754.777	-
Đầu tư, cải tạo công nghệ tại nhà máy nước Diễn Vọng GD 2	2.415.229.596	-
Dự án Cấp nước Đảo Hà Nam - Thị xã Quảng Yên	4.271.673.233	3.274.195.085
Công trình khác	13.866.009.047	12.238.906.137
Sửa chữa lớn	406.916.592	139.002.561
	51.004.913.745	39.602.451.077

(*): Công trình Lắp đặt bổ sung tuyến ống D630 nhằm nâng công suất chuyển tải và đảm bảo an toàn cấp nước từ nhà máy nước Diễn Vọng về thành phố Hạ Long, Cẩm Phả:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 47.896.866.000 đồng;
- Công trình bắt đầu thực hiện triển khai vào tháng 08/2017 và dự kiến hoàn thành trong quý I/2018;
- Tại thời điểm 31/12/2017, công trình vẫn đang trong giai đoạn thi công.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	416.429.057.143	191.633.361.391	939.897.363.867	1.857.831.962	1.549.817.614.363
- Mua trong năm	132.321.500	3.899.114.618	2.427.463.818	219.700.000	6.678.599.936
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	103.057.164.516	18.877.986.143	77.481.820.218	-	199.416.970.877
- Phân loại lại	(19.199.185)	19.199.185	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.411.958.187)	(3.064.467.351)	(4.343.480.018)	(302.658.909)	(17.122.564.465)
- Giảm khác (i)	(23.545.005.366)	-	-	-	(23.545.005.366)
Số dư cuối năm	486.642.380.421	211.365.193.986	1.015.463.167.885	1.774.873.053	1.715.245.615.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	170.374.808.493	129.484.442.894	504.664.273.801	1.246.163.525	805.769.688.713
- Khấu hao trong năm	41.223.957.087	15.248.104.789	93.550.347.695	151.426.900	150.173.836.471
- Thanh lý, nhượng bán	(9.205.794.138)	(3.027.015.991)	(4.046.356.202)	(302.658.909)	(16.581.825.240)
Số dư cuối năm	202.392.971.442	141.705.531.692	594.168.265.294	1.094.931.516	939.361.699.944
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	246.054.248.650	62.148.918.497	435.233.090.066	611.668.437	744.047.925.650
Tại ngày cuối năm	284.249.408.979	69.659.662.294	421.294.902.591	679.941.537	775.883.915.401

(i) Bàn giao tài sản cho nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa (Xem thêm tại Thuyết minh số 18).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 266.339.660.120 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 330.444.675.725 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.637.698.686	1.812.041.385	-	3.570.791.071
- Mua trong năm	-	-	-	-	1.555.559.091	1.555.559.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(155.899.415)	-	-	(155.899.415)
Số dư cuối năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	90.000.000	1.478.569.628	620.764.529	-	2.189.334.157
- Khấu hao trong năm	-	-	64.619.293	234.573.237	343.246.635	642.439.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(155.899.415)	-	-	(155.899.415)
Số dư cuối năm	-	90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.051.000	-	159.129.058	1.191.276.856	-	1.381.456.914
Tại ngày cuối năm	31.051.000	-	94.509.765	956.703.619	1.212.312.456	2.294.576.840

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.308.401.544 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.961.977.334	3.812.649.014
	4.961.977.334	3.812.649.014

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	4.627.536.000	4.627.536.000	700.835.000	4.627.536.000	700.835.000	700.835.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	600.000.000	600.000.000	538.000.000	600.000.000	538.000.000	538.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	18.222.648.855	18.222.648.855	19.954.303.826	18.222.648.855	19.954.303.826	19.954.303.826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	3.695.400.000	3.695.400.000	-	3.695.400.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Quảng Ninh	3.300.000.000	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-	-
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	-	-	3.191.984.726	3.191.984.726
	33.637.569.581	33.637.569.581	21.193.138.826	30.445.584.855	24.385.123.552	24.385.123.552
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	5.496.256.600	5.496.256.600	-	4.627.536.000	868.720.600	868.720.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.138.000.000	1.138.000.000	-	600.000.000	538.000.000	538.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	244.418.539.604	244.418.539.604	18.322.458.089	18.222.648.855	244.518.348.838	244.518.348.838
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	3.695.400.000	3.695.400.000	-	3.695.400.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Quảng Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	7.100.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	-	-	3.191.984.726	3.191.984.726
	267.940.180.930	267.940.180.930	18.322.458.089	34.245.584.855	252.017.054.164	252.017.054.164
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.637.569.581)	(33.637.569.581)	(21.193.138.826)	(30.445.584.855)	(24.385.123.552)	(24.385.123.552)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	234.302.611.349	234.302.611.349			227.631.930.612	227.631.930.612

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm a	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					868.720.600	5.496.256.600
- Hợp đồng 07.HB/2007/HĐTD ngày 31/05/2007	VND	Thả nổi	2017	(*)	-	911.428.000
- Hợp đồng 03/2011/HĐTD ngày 31/05/2011	VND	Thả nổi	2017	(*)	-	836.108.000
- Hợp đồng 04/2012/HĐTD ngày 14/12/2012	VND	Thả nổi	2018	Tín chấp	194.435.000	2.568.035.000
- Hợp đồng 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS ngày 28/04/2014	VND	Thả nổi	2019	(*)	674.285.600	1.180.685.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					538.000.000	1.138.000.000
- Hợp đồng 03/2013/HĐTD ngày 16/10/2013	VND	Thả nổi	2018	(*)	250.000.000	550.000.000
- Hợp đồng 01/2013/HĐTD ngày 05/09/2013	VND	Thả nổi	2018	(*)	288.000.000	588.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					244.518.348.838	244.418.539.604
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2019	Tín chấp	56.906.066.064	61.648.238.236
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đơn Mạch số 01/2001/TDNN	VND	6,50%	2021	Tín chấp	10.142.427.978	13.523.235.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 01/07/1999	VND	6,50%	2019	Tín chấp	-	10.099.668.683
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Tín chấp	177.469.854.796	159.147.396.707
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long					-	3.695.400.000
- Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/DA/Quawaco ngày	VND	Thả nổi	2022	(*)	-	3.695.400.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh					2.900.000.000	10.000.000.000
- Hợp đồng số 008.HĐTD.2.010.16 ngày 25/1/2016	VND	Thả nổi	2022	(*)	2.900.000.000	10.000.000.000
Vay cá nhân	VND	0,00%	2015	(**)	3.191.984.726	3.191.984.726
					252.017.054.164	267.940.180.930
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(24.385.123.552)	(33.637.569.581)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					227.631.930.612	234.302.611.349

(*) Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(**) Các khoản vay được bảo đảm bằng quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	15.633.372.949	15.633.372.949	43.897.373.173	43.897.373.173
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng BHI	32.331.454.527	32.331.454.527	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DTA Việt Nam	4.889.373.291	4.889.373.291	4.158.125.710	4.158.125.710
Các khoản khác	50.416.695.887	50.416.695.887	40.536.767.868	40.536.767.868
	<u>103.270.896.654</u>	<u>103.270.896.654</u>	<u>88.592.266.751</u>	<u>88.592.266.751</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.392.064.216	5.392.064.216	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.822.850.466	9.675.865.729	9.522.850.466	-	4.975.865.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	140.609.289	1.171.575.966	678.814.823	-	633.370.432
Thuế tài nguyên	-	502.475.888	7.540.200.472	6.466.221.505	-	1.576.454.855
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	517.739.429	517.739.429	-	-
Các loại thuế khác	-	429.281.881	2.383.647.661	2.281.183.213	-	531.746.329
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.243.913.425	57.905.940.632	56.572.911.566	-	5.576.942.491
	-	10.139.130.949	84.587.034.105	81.431.785.218	-	13.294.379.836

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.798.815.751	1.747.709.956
	<u>1.798.815.751</u>	<u>1.747.709.956</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	393.970.527	438.239.142
Tiền quỹ của chi hội Cấp thoát nước Miền Bắc	335.868.001	200.000.000
Phải trả vốn nhà nước cấp (*)	2.632.750.996	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	800.249.681	492.820.514
	<u>4.162.839.205</u>	<u>1.131.059.656</u>

(*): Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 18.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	402.951.789.959	63.485.128.654	4.802.539.871	20.809.048.456	18.246.425.739	510.294.932.679
Lãi trong năm trước	-	-	-	32.438.412.763	-	32.438.412.763
Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước	-	-	-	-	26.086.194.101	26.086.194.101
Bàn giao Công trình XDCB từ nguồn vốn Ngân sách nhà nước	-	44.332.619.840	-	-	(44.332.619.840)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.786.081.145	(7.713.115.606)	-	(2.927.034.461)
Giảm khác	-	-	-	(13.095.932.850)	-	(13.095.932.850)
Số dư cuối năm trước	402.951.789.959	107.817.748.494	9.588.621.016	32.438.412.763	-	552.796.572.232
Lãi trong năm nay	-	-	-	39.928.737.845	-	39.928.737.845
Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước (i)	-	-	-	-	8.947.884.000	8.947.884.000
Bàn giao Công trình XDCB từ nguồn vốn Ngân sách nhà nước (ii)	-	2.947.884.000	-	-	(2.947.884.000)	-
Tăng khác	-	199.278.112	-	-	-	199.278.112
Giảm vốn trong năm nay (iii)	-	(26.177.756.362)	-	-	-	(26.177.756.362)
Phân phối lợi nhuận (iv)	-	-	10.648.676.088	(15.514.438.003)	-	(4.865.761.915)
Chia cổ tức (iv)	-	-	-	(16.923.974.760)	-	(16.923.974.760)
Số dư cuối năm nay	402.951.789.959	84.787.154.244	20.237.297.104	39.928.737.845	6.000.000.000	553.904.979.152

(i) Bao gồm:

- Quyết định số 712/QĐ-STC ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án xây dựng hệ thống cấp nước thô cho khu công nghiệp Hải Hà. Tổng số vốn được quyết toán bằng nguồn ngân sách là 544.241.000 VND.
- Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà về việc Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Hải, huyện Hải Hà. Tổng số vốn được quyết toán bằng nguồn ngân sách là 673.643.000 VND.
- Tăng vốn theo số tiền Ngân sách cấp chi phí giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Uông Bí với số tiền là 1.730.000.000 VND.
- Tăng Nguồn vốn XDCB theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân xã Cẩm Hải, thành phố Cẩm Phả. Nguồn vốn cấp cho dự án từ ngân sách thành phố Cẩm Phả là 6.000.000.000 VND.

(ii) Nguồn vốn khác của chủ sở hữu hình thành do kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư khi có quyết toán dự án hoàn thành. Các tài sản hình thành từ nguồn vốn này đã được bàn giao cho Công ty quản lý và sử dụng.

(iii) Giảm vốn trong năm gồm:

- Giảm vốn ngân sách cấp thừa theo Quyết định của 4859/QĐ-STC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh số tiền là 1.632.750.996 VND.
- Quyết định 6387/UBND-XD4 ngày 29 tháng 08 năm 2017 về việc nguồn vốn phục vụ công tác chuẩn bị đầu tư dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Uông Bí của UBND tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, chi phí cho việc chuẩn bị dự án đầu tư không được Ngân sách chi trả với số tiền là 1.000.000.000 VND.
- Tài sản bàn giao cho Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa với số tiền là 23.545.005.366 VND.

(iv) Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế		32.438.412.763
Trích quỹ đầu tư phát triển	33%	10.648.676.088
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15%	4.865.761.915
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 420 VNĐ)	52%	16.923.974.760

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	383.441.789.959	95,16	383.441.789.959	95,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	4,84	19.510.000.000	4,84
	402.951.789.959	100,00	402.951.789.959	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	402.951.789.959	402.951.789.959
- Vốn góp cuối năm	402.951.789.959	402.951.789.959
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.923.974.760	13.095.932.850

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.295.178	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.295.178	40.295.178
- Cổ phiếu phổ thông	40.295.178	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.295.178	40.295.178
- Cổ phiếu phổ thông	40.295.178	40.295.178
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	9.588.621.016
	20.237.297.104	9.588.621.016

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2017, Tài sản nhận giữ hộ nhà nước bao gồm Trần xá lữ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng với tổng nguyên giá 23.545.005.336 VND.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	303.580.976	303.580.976

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy	503.164.135.721	464.576.709.458
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	6.594.359.232	5.667.001.790
Doanh thu nước uống tinh khiết	2.505.517.000	2.537.956.351
Doanh thu khác	5.163.701.428	2.642.693.712
	517.427.713.381	475.424.361.311

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước máy	401.041.938.964	373.439.621.872
Giá vốn phát triển mạng lưới nước	6.175.381.174	5.248.680.982
Giá vốn nước uống tinh khiết	2.017.500.447	1.776.561.789
Giá vốn hoạt động khác	4.930.951.009	2.151.033.088
	414.165.771.594	382.615.897.731

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.495.998.566	1.254.625.979
	2.495.998.566	1.254.625.979

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.843.067.272	18.442.556.911
	18.843.067.272	18.442.556.911

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.379.154	109.454.946
Chi phí nhân công	134.125.154	477.362.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	18.370.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.955.540	-
Chi phí khác bằng tiền	60.426.793	152.209.576
	494.886.641	757.397.809

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.396.494.918	2.410.846.022
Chi phí nhân công	21.632.132.979	21.085.953.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.000.398	626.025.811
Thuế, phí và lệ phí	801.702.150	584.146.396
Chi phí dự phòng	206.097.825	107.140.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701.680.928	1.046.735.907
Chi phí khác bằng tiền	10.148.250.856	9.191.781.742
	36.405.360.054	35.052.630.022

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu tiền bồi thường tuyến ống cấp nước	194.660.455	409.613.706
Tiền nhận tài trợ kỷ niệm 40 năm thành lập Công ty	-	855.000.000
Tiền nhận tài trợ tổ chức hội thao CTN lần 8	1.150.000.000	-
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	114.318.069	-
Các khoản khác	94.232.105	65.454.756
	1.553.210.629	1.330.068.462

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	580.978.885	-
Tiền chi tổ chức hội thao CTN lần 8	1.275.698.881	-
Chi phí kỷ niệm 40 năm thành lập Công ty	-	855.000.000
Các khoản khác	106.555.675	24.310.050
	1.963.233.441	879.310.050

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.604.603.574	40.261.263.229
Các khoản điều chỉnh tăng	233.248.573	5.157.103
- Chi phí không hợp lệ	233.248.573	5.157.103
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.837.852.147	40.266.420.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	9.967.570.429	8.053.284.066
Thuế TNDN được giảm	(291.704.700)	(230.433.600)
- Chi cho lao động nữ	(291.704.700)	(230.433.600)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.675.865.729	7.822.850.466
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.822.850.466	2.869.307.059
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.522.850.466)	(5.869.307.059)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.975.865.729	4.822.850.466

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.928.737.845	32.438.412.763
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.928.737.845	32.438.412.763
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.295.178	40.295.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	991	805

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.705.096.255	32.196.156.954
Chi phí nhân công	187.591.712.149	180.775.497.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.735.161.309	139.617.808.831
Chi phí dự phòng	206.097.825	107.140.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.859.017.315	44.090.565.065
Chi phí khác bằng tiền	30.499.107.378	23.424.060.663
	449.596.192.231	420.211.230.413

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.073.735.168	-	94.009.490.487	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.721.562.401	(337.241.882)	15.315.251.745	(337.241.882)
	55.795.297.569	(337.241.882)	109.324.742.232	(337.241.882)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	252.017.054.164		267.940.180.930	
Phải trả người bán, phải trả khác	107.433.735.859		89.723.326.407	
Chi phí phải trả	1.798.815.751		1.747.709.956	
	361.249.605.774		359.411.217.293	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	38.073.735.168	-	-	38.073.735.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.384.320.519	-	-	17.384.320.519
	<u>55.458.055.687</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.458.055.687</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	94.009.490.487	-	-	94.009.490.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.978.009.863	-	-	14.978.009.863
	<u>108.987.500.350</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>108.987.500.350</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	24.385.123.552	87.315.920.630	140.316.009.982	252.017.054.164
Phải trả người bán, phải trả khác	107.433.735.859	-	-	107.433.735.859
Chi phí phải trả	1.798.815.751	-	-	1.798.815.751
	133.617.675.162	87.315.920.630	140.316.009.982	361.249.605.774
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	33.637.569.581	59.035.944.682	175.266.666.667	267.940.180.930
Phải trả người bán, phải trả khác	89.723.326.407	-	-	89.723.326.407
Chi phí phải trả	1.747.709.956	-	-	1.747.709.956
	125.108.605.944	59.035.944.682	175.266.666.667	359.411.217.293

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.322.458.089	13.275.602.159

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.245.584.855	37.024.912.543

33 . THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Công văn số 2868/UBND-QH1 ngày 25/05/2015 và Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất Xí nghiệp nước Bãi Cháy của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh để bàn giao Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành (Hà Thành) thực hiện dự án xây dựng khách sạn 4 sao Hà Thành tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Công ty đã bàn giao 646m² đất cho Hà Thành và Hà Thành có trách nhiệm bồi thường cho Công ty theo phương án thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ của Trung tâm Phát triển Quỹ đất UBND thành phố Hạ Long đề ra là 4.249.876.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường từ cơ quan quan có thẩm quyền làm cơ sở để Hà Thành chuyển số tiền bồi thường này cho Công ty.

Công ty đang thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2017 để thoái toàn bộ phần vốn nhà nước tại Công ty. Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước máy và phát sinh toàn bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.838.063.000	3.130.349.087

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Nguyễn Văn Thanh